TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 61/2021/DS-ST
Ngày: 03/12/2021.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thận
2. Ông Phạm Thành Đô.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Vợ chồng bà T, sinh năm1989 và ông L, sinh năm 1989;
HKTT: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh P.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Th, sinh năm 1962. (có mặt).
HKTT: Khu Phố X, P. T, TP. Đ, tỉnh P.
- ***Bị đơn:*** Vợ chồng ông Đ, sinh năm 1985 bà H, sinh năm 1985.
HKTT: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh P.
Người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn: Ông V, sinh năm 1982. (có mặt).
NCT: 236 L, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2021, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 18/10/2021, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vợ chồng bà T, ông L và vợ chồng ông Đ, bà H là người cùng thôn, quen thân với nhau; Vợ chồng ông Đ bà H là giáo viên có làm thêm kinh doanh bất động sản; năm 2021 vợ chồng ông Đ bà H cần vốn nên đề nghị ông L bà Thuỷ cho vay tiền để đầu tư; ông L bà Thuỷ nhất trí cho gia đình ông Đ bà H vay tiền nhiều lần để kinh doôngbất động sản, tổng số tiền vay là 4.100.000.000đ (Bốn tỷ, một trăm triệu đồng). Do ông Đ bà H là vợ chồng và là chỗ thân quen nên việc giao dịch vay tiền phía vợ chồng ông Đ chỉ mình ông Đ còn phía vợ chồng bà T ông L chỉ mình vợ bà T đứng ra trực tiếp thoả thuận, tiền bà T gửi qua tài khoản của ông Đ; Tuy nhiên, bà H biết và cùng đồng ý vay để cùng ông Đ đầu tư kinh bất động sản, thu lợi nhuận phục vụ kinh tế chung của gia đình. Hai bên không thoả thuận thời hạn vay cụ thể mà thoả thuận mỗi lần vay có thời hạn khoảng từ 15 đến 20 ngày thì bên vay phải trả. Sau khi vay ông Đ bà H chỉ trả cho ông L bà Thuỷ được 1.500.000.000đ, còn lại 2.600.000.000đ ông L bà T yêu cầu nhiều lần nhưng ông Đ bà H không trả. Vì vậy, ông L bà T kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đ bà H trả cho ông L bà T số tiền 2.600.000.000đ nợ gốc và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày do hai bên gia đình có tình cảm từ trước nên nay phía nguyên đơn miễn không yêu cầu bị đơn trả lãi.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày*:**

Ông Đ xác nhận số tiền bà T đã chuyển cho ông và hiện nay ông còn nợ bà T 2.600.000.000đ là đúng; Mọi giao dịch và chuyển, nhận tiền chỉ có bà T với ông thực hiện, bà H vợ ông Đ không biết; Đồng thời, giao dịch giữa ông Đ với bà T là giao dịch góp vốn kinh bất động sản theo từng gói mà không phải giao dịch vay nợ. Hiện nay do ông Đ góp vốn cho bà A, bà A không hoàn lại cho ông Đ nên ông Đ không còn khả năng thanh toán số tiền còn nợ cho bà T. Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng mặc dù ông Đ nhận tiền để kinh bất động sản, nhưng việc thoả thuận giao dịch chỉ có mình ông Đ với vợ chồng bà T còn bà H không biết, không tham gia, không sử dụng tiền ông Đ nhận của bà T, nên đề nghị Toà án xem xét giải quyết xác định nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu ý kiến: Về tố tụng, Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, căn cứ vào giấy chuyển khoản giữa bà T và ông Đ và lời khai giữa các bên thống nhất việc ông Đ còn nợ của bà T 2,6 tỷ đồng; Ông Đ cho rằng đây là nợ riêng của ông Đ bà H không biết, không tham gia, không sử dụng tiền ông Đ nhận nhưng không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền ông Đ nhận từ bà T dùng vào mục đích khác nên thấy cần thiết buộc bà H và ông Đ cùng liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền đã vay.

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Đ bà H phải liên đới trả cho vợ chồng bà T 2,6 tỷ đồng tiền gốc; tiền lãi không yêu cầu nên không giải quyết; Buộc ông Đ bà H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông L bà T yêu cầu ông Đ bà H trả số tiền còn nợ là 2.600.000.000đ, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hai bên đều thống nhất số tiền mà bà T đã chuyển cho ông Đ qua số tài khoản 19031562913010 trong hệ thống Ngân hàng Techcombank 07 lần, tổng số tiền là 4.100.000.000đ trong đó ngày 04/6/2021 chuyển số tiền 500.000.000đ; ngày 08/6/2021 chuyển số tiền 500.000.000đ; ngày 20/6/2021 chuyển số tiền 500.000.000đ; ngày 22/6/2021 chuyển số tiền 500.000.000đ; ngày 19/7/2021 chuyển số tiền 500.000.000đ; ngày 10/8/2021 chuyển số tiền 1400.000.000đ; ngày 09/9/2021 chuyển số tiền 200.000.000đ; Thời hạn bên vay có nghĩa vụ trả cho bên cho vay là từ 15 đến 20 ngày kể từ ngay vay. Hai bên cũng xác nhận ông Đ đã chuyển trả cho bà T hai lần tiền, ngày 22/8/2021 trả 1.000.000.000đ; ngày 30/8/2021 trả 500.000.000đ, tổng cộng là 1.500.000.000đ, còn nợ số tiền 2.600.000.000đ.

Xét ý kiến của bị đơn cho rằng giao dịch giữa hai bên là hình thức góp vốn theo gói bất động sản không có chu kỳ, lợi nhuận bà T được hưởng từ 18 đến 25% cho số tiền bà T góp cho ông Đ khi kết thúc mỗi gói góp tức là khi mua và bán được một bất động sản nhất định; Việc thoả thuận góp vốn này hai bên thoả thuận miệng, không lập văn bản hợp đồng, không có người chứng kiến, ông Đ cũng chưa trả lợi nhuận cho bà T số tiền nào thì vỡ nợ. Nay ông Đ không còn khả năng trả tiền cho bà T vì tiền ông Đ nhận của bà T để đầu tư bất động sản thông qua bà A, trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh P, hiện tại bà A mất khả năng thanh toán cho ông Đ và ông Đ cũng còn nợ nhiều người khác chưa trả nên cũng không có khả năng trả lại tiền cho bà T.

Tuy nhiên, phía bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giao dịch giữa hai bên là góp vốn; phía nguyên đơn không thừa nhận nên xác định giao dịch giữa hai bên là hợp đồng vay tài sản. Về thời hạn trả tiền cả hai bên đều thống nhất thời hạn trả tiền cho mỗi lần vay hai bên thoả thuận là từ 15 đến 20 ngày kể từ ngày giao nhận tiền, nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn như trên; thực tế ông Đ đã chuyển trả cho bà T hai lần tiền vào ngày 22/8/2021 trả 1.000.000.000đ và ngày 30/8/2021 trả 500.000.000đ, tổng cộng là 1.500.000.000đ, còn nợ số tiền 2.600.000.000đ. Do phía vợ chồng ông Đ không tiếp tục trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận, nên ông L bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ trả tiền là phù hợp.

Đối với vai trò của bà A, cả hai bên đều xác nhận phía vợ chồng bà T không biết và không có bất cứ thoả thuận hay giao dịch nào với bà A; phía bị đơn cũng đề nghị Toà án không xác định bà A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nên xác định bà A không liên quan và không chịu trách nhiệm về số tiền mà vợ chồng ông L bà T đã chuyển qua tài khoản cho ông Đ.

Về nghĩa vụ trả nợ, phía bị đơn thừa nhận tiền bà T chuyển cho ông Đ là để ông Đ kinh doanh bất động sản, nhưng do bà H không biết, không tham gia, không sử dụng tiền ông Đ nhận của bà T; tiền ông Đ nhận của bà T không phải nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình, nên bà H không chịu trách nhiệm là không đúng, bởi lẽ hai bên xác nhận giao dịch giữa hai bên chỉ thoả thuận miệng không lập văn bản là do tin tưởng nhau; mặt khác, giao dịch được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại, vợ chồng đang chung sống với nhau và trong gia đình thì ông Đ là người trực tiếp thực hiện công việc kinh doanh bất động sản, nên bà T chuyển tiền cho vợ chồng ông Đ không nhất định phải chuyển vào tài khoản của cả hai vợ chồng ông Đ mà chỉ chuyển qua tài khoản ông Đ là phù hợp; Ngoài ra, ông Đ vay tiền với mục đích kinh doanh là nhằm để duy trì, phát triển khối tài sản chung và tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình, bà H không chứng minh được ông Đ sử dụng số tiền trên vào mục đích khác. Vì vậy, bà H có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ trả nợ cho ông L bà T theo quy định tại Điều 27; kHoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 là phù hợp.

Về tiền lãi: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà T ông L; Buộc vợ chồng ông Đ bà H phải trả cho vợ chồng bà T ông L số tiền 2.600.000.000đ (hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

2/ Về án phí: Buộc vợ chồng ông Đ bà H phải liên đới nộp 84.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà T ông L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ theo biên lai thu tiền số 016454 ngày 28/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã kí)

NGUYỄN VĂN HUỆ